

**Biểu mẫu 4**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo quý I, 6 tháng, quý III, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú	Phân công
		Đơn vị tính	Số lượng		
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>				
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100%		
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	0%	Huyện giải thể không có số liệu	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban			
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức			
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	6		
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	Cơ quan, đơn vị	0		
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	Cơ quan, đơn vị	6		
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã</i>	Cơ quan, đơn vị	0		
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>				
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	77		
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	52		
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	4		
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0		
<b>3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>				

3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	37		
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	28		
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	0%		